

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư xây dựng mới một số hạng mục công trình để hoàn thiện cơ sở vật chất Bệnh viện Đa khoa huyện Triệu Sơn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ: số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình và các quy định có liên quan;

Căn cứ Nghị quyết số 213/NQ-HĐND ngày 16/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án xây dựng mới một số hạng mục công trình để hoàn thiện cơ sở vật chất Bệnh viện Đa khoa huyện Triệu Sơn;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 4375/SXD-HĐXD ngày 17/7/2020 (kèm theo hồ sơ dự án).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư xây dựng mới một số hạng mục công trình để hoàn thiện cơ sở vật chất Bệnh viện Đa khoa huyện Triệu Sơn với những nội dung sau:

- 1. Tên dự án:** Đầu tư xây dựng mới một số hạng mục công trình để hoàn thiện cơ sở vật chất Bệnh viện Đa khoa huyện Triệu Sơn.
- 2. Chủ đầu tư:** Ủy ban nhân dân huyện Triệu Sơn.
- 3. Địa điểm xây dựng:** Bệnh viện Đa khoa huyện Triệu Sơn, thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn.
- 4. Loại, cấp công trình:** Công trình dân dụng, cấp III.
- 5. Tổ chức tư vấn lập dự án:** Viện Quy hoạch - Kiến trúc Thanh Hóa.

6. Mục tiêu đầu tư: Nhằm giảm tình trạng quá tải của bệnh viện, đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân và giảm tỷ lệ bệnh nhân phải chuyển tuyến điều trị.

7. Quy mô và nội dung đầu tư

7.1. Nhà điều trị nội trú - kỹ thuật nghiệp vụ và hành chính quản trị

a) Giải pháp kiến trúc:

- Khu điều trị nội trú và khu kỹ thuật nghiệp vụ.

+ Quy mô 07 tầng (không kể tầng tum); diện tích xây dựng 1.600,0m²; diện tích sàn xây dựng 8.958,0m²; chiều cao công trình là 29,80m; chiều cao tầng 1 là 4,2m; chiều cao các tầng 2 ÷ 7 là 3,6m; chiều cao tum là 3,0m; cos 0,00m (cos tầng 1) cao hơn cos mặt sân hoàn thiện là 0,60m.

+ Mặt bằng tầng 1 bố trí không gian Khoa dược (phòng Trưởng khoa, phòng sinh hoạt chung, phòng thay đồ nam nữ, kho dự trữ dụng cụ, phòng kiểm nghiệm, phòng dán nhãn, phòng ngâm rửa, phòng hấp sấy, phòng thu chai lọ, phòng pha thuốc nước, phòng pha thuốc khác, phòng cất nước, phòng bốc thuốc, kho tạm, kho lạnh, xay tán - sắc thuốc, kho phế liệu, kho vật liệu tươi, khu phát thuốc, kho dược, kho bông băng); Khoa xét nghiệm (phòng Trưởng khoa, phòng nhân viên, kho chung, phòng thay đồ nam nữ, phòng trực nhận trả kết quả, khu lấy mẫu xét nghiệm, xét nghiệm máu, xét nghiệm hóa sinh, xét nghiệm vi sinh, phòng chuẩn bị, khử trùng, phòng lưu trữ máu, kho hóa chất); khu vệ sinh nam nữ riêng biệt;

+ Mặt bằng tầng 2 bố trí không gian Khoa nội với quy mô 90 giường, gồm: phòng Trưởng khoa, phòng nhân viên, lưu bệnh án, phòng y tá - điều dưỡng, phòng giao ban, phòng thủ thuật vô khuẩn, phòng thủ thuật hữu khuẩn, khử trùng dụng cụ, phòng trực bác sỹ, phòng cấp cứu, các phòng bệnh nhân, phòng thay đồ nam nữ, khu vệ sinh nam nữ riêng biệt;

+ Mặt bằng tầng 3 bố trí không gian Khoa sản với quy mô 55 giường, gồm: phòng Trưởng khoa, kho đồ sạch, phòng lưu bệnh án, phòng trực y tá, phòng làm việc nhân viên - giao ban, phòng tiêm chủng, phòng điều dưỡng - hộ lý, phòng trực bác sỹ, phòng tắm bé, khu thu đồ bẩn, phòng cấp cứu, phòng chờ đẻ - đỡ đẻ hữu khuẩn, phòng chờ đẻ, phòng đỡ đẻ vô khuẩn - đỡ đẻ bệnh lý, phòng hậu sản, phòng khám thai, phòng nạo thai, phòng khử trùng dụng cụ, phòng rửa tay - thay đồ, các phòng bệnh nhân, khu vệ sinh nam nữ riêng biệt;

+ Mặt bằng tầng 4 bố trí không gian Khoa nhi với quy mô 32 giường, gồm: phòng Trưởng khoa, phòng bác sỹ, phòng lưu bệnh án, phòng y tá, phòng làm việc nhân viên - giao ban, kho đồ sạch, phòng điều dưỡng, phòng khám, phòng trực bác sỹ, khu thu đồ bẩn, phòng cấp cứu, phòng sơ sinh cách ly, sơ sinh thiếu tháng, phòng thủ thuật, phòng cho bú - chuẩn bị, khu pha sữa, tắm nắng, trả bé, các phòng bệnh nhân, khu không gian vui chơi thư giãn, khu không gian trồng cỏ, khu vệ sinh nam nữ riêng biệt;

+ Mặt bằng tầng 5 bố trí không gian Khoa ngoại với quy mô 55 giường, gồm: phòng Trưởng khoa, phòng bác sỹ, kho đồ sạch - lưu bệnh án, phòng y tá, phòng giao ban, phòng thủ thuật vô khuẩn, phòng thủ thuật hữu khuẩn, phòng khám bệnh, phòng trực bác sỹ, khu thu đồ bẩn, phòng cấp cứu, các phòng bệnh nhân, khu vệ sinh nam nữ riêng biệt;

+ Mặt bằng tầng 6 bố trí không gian liên chuyên khoa (răng hàm mặt, tai mũi họng) quy mô 21 giường, gồm: phòng Trưởng khoa, phòng làm việc nhân viên - giao ban, phòng trực y tá, phòng trực bác sỹ, phòng soi, phòng khám tai mũi họng, phòng thay băng - nhỏ thuốc, phần sáng, phần tối, phòng thủ thuật, phòng điều trị tiêm thay băng, rửa - hấp sấy chuẩn bị dụng cụ, phòng khám răng hàm mặt, các phòng bệnh nhân, khu vệ sinh nam nữ riêng biệt;

+ Mặt bằng tầng 7 bố trí không gian Khoa phẫu thuật và phòng bệnh nhân liên chuyên khoa với quy mô 08 giường, gồm: phòng Trưởng khoa, 02 phòng bác sỹ, phòng hành chính - trực - ghi hồ sơ, phòng y tá, hộ lý, phòng thay đồ trước mổ, kho đồ thải, phòng hội chuẩn, phòng nghỉ giữa ca mổ, 03 phòng mổ, kho dụng cụ - vật tư tiêu hao, phòng hồi tỉnh, phòng khử trùng dụng cụ, khu vực tiền mê - hàng lang vô khuẩn;

+ Mặt bằng tầng tum gồm phòng kỹ thuật thang máy, thang bộ;

+ Giao thông đứng bằng 02 thang bộ, 02 cụm thang máy (02 thang cho nhân viên, bệnh nhân; 01 thang rác); giao thông ngang bằng hành lang trong nhà.

- Khu hành chính quản trị:

+ Quy mô 03 tầng (không kể tầng tum); diện tích xây dựng 427,6m²; diện tích sàn xây dựng 1.223,0m²; chiều cao công trình là 15,95m; chiều cao tầng 1 là 4,2m; chiều cao tầng 2 - 3, mỗi tầng cao 3,6m; khu hội trường cao 6,95m; cos tầng 1 cao hơn cos mặt sân hoàn thiện là 0,60m.

+ Mặt bằng tầng 1 bố trí không gian sảnh, phòng tổng đài, các phòng làm việc, khu vệ sinh nam nữ riêng biệt, không gian để thông cho giao thông qua lại; mặt bằng tầng 2 bố trí phòng Giám đốc, 02 phòng Phó Giám đốc, các phòng làm việc, phòng đào tạo nghiên cứu khoa học, phòng vật tư thiết bị, phòng giao ban, phòng lưu hồ sơ, khu vệ sinh nam nữ riêng biệt; mặt bằng tầng 3 bố trí không gian hội trường, phục vụ hội trường, sảnh giải lao; mặt bằng tầng tum bố trí kho, thang bộ và một phần không gian liên thông với tầng 4 của khu điều trị nội trú và khu kỹ thuật nghiệp vụ

+ Giao thông đứng bằng 02 thang bộ; giao thông ngang bằng hành lang trong nhà.

b) Giải pháp kết cấu: Phần móng sử dụng giải pháp móng cọc BTCT; phần thân sử dụng hệ khung BTCT chịu lực.

c) Giải pháp cấp điện, chống sét, cấp thoát nước, điện nhẹ, điều hòa thông gió, hệ thống khí y tế, hệ thống báo gọi y tá, phòng cháy chữa cháy trong công trình: Thiết kế đồng bộ, phù hợp với công năng sử dụng của công trình.

7.2. Hạ tầng kỹ thuật và các công trình phụ trợ:

- Nhà trực: Quy mô 01 tầng; diện tích xây dựng 20,0m²; diện tích sàn xây dựng 36m²; chiều cao công trình là 3,82m. Phần móng sử dụng kết cấu móng đơn BTCT, phần thân sử dụng hệ khung BTCT chịu lực, đổ toàn khối.

- Nhà để xe cán bộ nhân viên và người nhà bệnh nhân: Quy mô 02 tầng; diện tích xây dựng 150,0m²; chiều cao công trình là 3,43m. Phần móng sử dụng kết cấu móng đơn BTCT, phần thân sử dụng hệ cột thép, vì kèo, xà gồ thép hình, mái lợp tôn.

- Hành lang cầu (nối từ Khu điều trị nội trú và khu kỹ thuật nghiệp vụ sang khối nhà cấp cứu - chẩn đoán hình ảnh hiện trạng): Quy mô 02 tầng; diện tích xây dựng 60,4m²; diện tích sàn xây dựng 140m²; chiều cao công trình là 7,80m. Phần móng sử dụng kết cấu móng đơn BTCT, phần thân sử dụng hệ khung BTCT chịu lực, đổ toàn khối.

- Cổng, tường rào: Cổng chính rộng 8,1m; cổng phụ rộng 3,41m; tường rào thoáng cao 2,2m; phía chân tường xây gạch không nung, thân tường rào sử dụng lam BTCT đúc sẵn.

- Sân đường bê tông nội bộ: Diện tích khoảng 3.401,76m²; có cấu tạo gồm các lớp BTCT, nilong lót, cát đen tạo phẳng, lớp đất san nền đầm chặt.

- Cấp nước ngoài nhà: Được lấy từ nguồn nước chung của khu vực bằng hệ thống ống HDPE sau đó dẫn đến bể nước ngầm được xây mới và dẫn đến công trình sử dụng nước.

- Thoát nước ngoài nhà: Nước mưa được thu gom bằng hệ thống hố ga, rãnh thoát nước nằm trên các tuyến đường, xung quanh công trình rồi thoát ra hệ thống thoát nước chung của khu vực; sử dụng hệ rãnh B300, B400, đập bằng tấm đan BTCT đúc sẵn.

- Điện hạ thế: Nguồn điện cấp cho công trình được lấy từ trạm biến áp hiện có của bệnh viện bằng cáp.

- Cây xanh, bó vỉa bồn hoa: Đảm bảo đồng bộ phù hợp với công năng sử dụng, cảnh quan của khu vực.

7.3. Phá dỡ công trình hiện trạng: Gồm 05 công trình nhà khoa cấp cứu nội 1; nhà khoa dược; nhà khoa đông y; nhà khoa nhi - thận - khớp - nội tiết và khu để xe hiện trạng nhằm có mặt bằng để đầu tư xây dựng công trình theo chủ trương được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

8. Số bước thiết kế: 02 bước.

9. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 114.973.452 nghìn đồng; trong đó:

- Chi phí xây dựng : 84.303.203,0 nghìn đồng;
- Chi phí thiết bị : 10.702.531,0 nghìn đồng;
- Chi phí quản lý dự án : 1.792.153,6 nghìn đồng;

- Chi phí tư vấn ĐTXD : 5.998.144,6 nghìn đồng;
- Chi phí khác : 780.783,1 nghìn đồng;
- Chi phí dự phòng : 11.396.637,1 nghìn đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo).

10. Nguồn vốn: Theo Nghị quyết số 213/NQ-HĐND ngày 16/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án xây dựng mới một số hạng mục công trình để hoàn thiện cơ sở vật chất Bệnh viện Đa khoa huyện Triệu Sơn.

11. Hình thức quản lý dự án: Thực hiện theo quy định của pháp luật.

12. Thời gian thực hiện: Không quá 04 năm (2019 - 2022).

13. Các nội dung khác: Theo nội dung thẩm định của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 4375/SXD-HĐXD ngày 17/7/2020. Trong bước thiết kế bản vẽ thi công, Chủ đầu tư chỉ đạo đơn vị tư vấn thiết kế tính toán bổ sung phòng mổ và diện tích phòng họp giao ban đảm bảo theo quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

Điều 2. Chủ đầu tư (UBND huyện Triệu Sơn) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình; đồng thời chịu trách nhiệm toàn diện về việc lựa chọn, thiết kế, sử dụng hệ thống thiết bị y tế của dự án (chủ động xin ý kiến các cơ quan chuyên môn về y tế) đảm bảo tính đồng bộ, hiện đại, hiệu quả.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Y tế; Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN.(M8.1)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Đăng Quyền

Phụ biểu: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ**Dự án: Đầu tư xây dựng mới một số hạng mục công trình để hoàn thiện cơ sở vật chất Bệnh viện Đa khoa huyện Triệu Sơn***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

Stt	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	Gxd		76.639.275,5	7.663.927,5	84.303.203,0
1	Nhà điều trị nội trú - kỹ thuật nghiệp vụ và hành chính quản trị		Khối lượng (m2, m) x suất đầu tư	72.078.454,5	7.207.845,5	79.286.300,0
1.1	Khu điều trị nội trú và khu kỹ thuật nghiệp vụ		8.958,0 x 8.100	65.963.454,5	6.596.345,5	72.559.800,0
1.2	Khu hành chính quản trị		1.223,0 x 5.500	6.115.000,0	611.500,0	6.726.500,0
2	Công trình phụ trợ		Khối lượng (m2, m, cái) x suất đầu tư	1.208.636,4	120.863,6	1.329.500,0
2.1	Nhà để xe cán bộ công nhân viên và người nhà		140,0 x 2.000	254.545,5	25.454,5	280.000,0
2.2	Nhà trực		36,0 x 4.500	147.272,7	14.727,3	162.000,0
2.3	Hành lang cầu		140,0 x 3.000	381.818,2	38.181,8	420.000,0
2.4	Cổng		1,0 x 300.000	272.727,3	27.272,7	300.000,0
2.5	Tường rào		67,0 x 2.500	152.272,7	15.227,3	167.500,0
3	Phá dỡ công trình hiện trạng		Khái toán chi tiết	227.272,7	22.727,3	250.000,0
4	Hạ tầng kỹ thuật		Khái toán chi tiết	3.124.911,8	312.491,2	3.437.403,0
4.1	San nền			18.550,9	1.855,1	20.406,0
4.2	Sân đường bê tông nội bộ			846.184,5	84.618,5	930.803,0
4.3	Bó vỉa bồn hoa			95.015,5	9.501,5	104.517,0
4.4	Cấp nước ngoài nhà (cả bể nước ngầm)			739.494,5	73.949,5	813.444,0

4.5	Thoát nước ngoài nhà			736.220,0	73.622,0	809.842,0
4.6	Đường điện hạ thế			416.719,1	41.671,9	458.391,0
4.7	Cây xanh			272.727,3	27.272,7	300.000,0
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ	Gtb	Theo khái toán	9.729.573,6	972.957,4	10.702.531,0
1	Thang máy nhân viên và người nhà bệnh nhân (SL: 01 cái)			1.618.181,8	161.818,2	1.780.000,0
2	Thang máy bệnh nhân (SL: 02 cái)			3.427.272,7	342.727,3	3.770.000,0
3	Thang máy chở đồ bần (SL: 01 cái)			572.727,3	57.272,7	630.000,0
4	Thiết bị hệ thống khí y tế			4.111.391,8	411.139,2	4.522.531,0
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	Gqlda	(Gxd+Gtb) x 2,075%	1.629.230,6	162.923,1	1.792.153,6
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐTXD	Gtv		5.452.858,8	545.285,9	5.998.144,6
1	Chi phí khảo sát địa hình		Theo hợp đồng	21.703,6	2.170,4	23.874,0
2	Chi phí khảo sát địa chất (lập dự án)		nt	141.510,0	14.151,0	155.661,0
3	Chi phí khảo sát địa chất (lập TKBVTC)		Theo khái toán	88.318,2	8.831,8	97.150,0
4	Chi phí lập Báo cáo NCKT		Theo hợp đồng	451.503,6	45.150,4	496.654,0
5	Chi phí thiết kế BVTC		Gxd x 2,661%	2.039.371,1	203.937,1	2.243.308,2
6	Chi phí thẩm tra TKBVTC		Gxd x 0,157%	120.323,7	12.032,4	132.356,0
7	Chi phí thẩm tra dự toán		Gxd x 0,152%	116.491,7	11.649,2	128.140,9
8	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT thi công xây dựng		Gxd x 0,159%	121.856,4	12.185,6	134.042,1
9	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT thiết bị		Gtb x 0,367%	281.266,1	28.126,6	309.392,8
10	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu tư vấn thiết kế		Gtk x 0,695%	14.173,6	1.417,4	15.591,0
11	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu giám sát xây dựng		Ggs x 0,743%	12.077,6	1.207,8	13.285,4

12	Chi phí giám sát thi công xây dựng		Gxd x 2,121%	1.625.519,0	162.551,9	1.788.070,9
13	Chi phí giám sát thi công lắp đặt TB		Gtb x 0,844%	82.117,6	8.211,8	90.329,4
14	Chi phí đánh giá tác động môi trường		Theo hợp đồng	182.080,9	18.208,1	200.289,0
15	Chi phí kiểm định đánh giá chất lượng công trình hiện trạng		Theo hợp đồng	154.545,5	15.454,5	170.000,0
V	CHI PHÍ KHÁC	Gk		736.145,4	53.274,5	780.783,1
1	Lệ phí thẩm định dự án		TMĐT x 0,012%	13.800,0		13.800,0
2	Chi phí kiểm toán		TMĐT x 0,339%	354.409,1	35.440,9	389.850,0
3	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán		TMĐT x 50% x 0,222%	127.650,0		127.650,0
4	Bảo hiểm công trình		Gxd x 0,120%	91.967,1	9.196,7	101.163,8
5	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả LCNT xây lắp		Gxd x 0,100%	86.368,8	8.636,9	86.368,8
6	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả LCNT mua sắm TB		Tối thiểu	2.000,0		2.000,0
7	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả LCNT thiết kế		Gtk x 0,100%	2.039,4		2.039,4
8	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả LCNT giám sát		Tối thiểu	2.000,0		2.000,0
9	Chi phí thẩm duyệt PCCC		TMĐT x 0,0051%	5.911,0		5.911,0
10	Nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng		Tạm tính	50.000,0		50.000,0
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	Gdp	Gdp=Gdp1+ Gdp2	10.360.579,2	1.036.057,9	11.396.637,1
1	Dự phòng yếu tố phát sinh khối lượng	Gdp1	(I+II+III+IV+V)*10,0%	9.418.708,4	941.870,8	10.360.579,2
2	Dự phòng yếu tố trượt giá	Gdp2	(I+II+III+IV+V)*1,0%	941.870,8	94.187,1	1.036.057,9
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (I+II+III+IV+V+VI)			104.547.663,1	10.434.426,3	114.973.452,0